TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN Đ
TỈNH KIÊN G

Bản án số: 69/2023/DS-ST.
Ngày: 17/7/2023.
V/v: "T/c hợp đồng vay tài sản và tranh chấp nợ hụi".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN Đ – TỈNH KIÊN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn A**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn D

2. Bà Phạm Hồng G1

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Phạm Thành N** – Thư ký TAND huyện Hòn Đ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đ tham gia phiên tòa*:** Ông **Bùi Đức M** – kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 321/2022/TLST- DS ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đ về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp nợ hụi*"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 59/2023/QĐST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Dương Ngọc D1**, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: tổ 1 ấp Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G.

* Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị G2,** sinh năm 1984 (vắng mặt).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1968 – chồng bà G2, vắng mặt).

Cùng địa chỉ: tổ 6 ấp Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/12/2022 và trong quá trình G2 quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Ngọc D1 trình bày như sau:*

Nguyên vào ngày 08/9/2021 âm lịch tôi có mua 03 đầu hụi tháng, một tháng đóng mỗi đầu là 5.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị G2 và ông Phạm Văn T. Địa chỉ: tổ 6 ấp Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G với số tiền là 226.200.000 đồng. Mỗi chân hụi là 5.000.000 đồng phía bà G2 bán với giá là 2.100.000 đồng, tổng cộng 01 chân là 26 người chơi x 2.900.000 đồng là 75.400.000 đồng. Tôi mua tổng cộng 03 đầu hụi 75.400.000 đồng x 3 đầu = 226.200.000 đồng. Phía bà G2 có viết tờ giấy nhận nợ có nhận số tiền của tôi là 226.200.000 đồng đề ngày 08/9/2021 âm lịch.

Đồng thời vào ngày 25/01/2022 âm lịch bà Nguyễn Thị G2 và ông Phạm Văn T có đến nhà tôi để hỏi mượn số tiền là 400.000.000 đồng để mua ghe lú và mua Đ. Giữa các bên có làm tờ biên nhận vay tiền đề ngày 25/01/2022 âl, phía ông T có ký tên nhận số tiền này. Sau khi mượn tiền phía ông T và bà G2 hứa đến ngày 25/9/2022 âm lịch sẽ trả cho tôi số tiền vay này. Tuy nhiên đến ngày hẹn trả tiền phía ông T và bà G2 cố tình lánh mặt không trả tiền cho tôi, trốn tránh trách nhiệm trả nợ tiền hụi và tiền vay cho tôi.

Đến ngày 25/10/2022 âm lịch phía bà Nguyễn Thị G2 và ông Phạm Văn T tuyên bố bể hụi. Như vậy tổng số tiền vay và tiền hụi phía vợ chồng ông T và bà G2 còn nợ lại tôi là 626.200.000 đồng (Sáu trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm ngàn đồng).

Tại phiên tòa hôm nay bà Dương Ngọc D1 yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị G2 phải trả cho bà D1 số tiền hụi và tiền vay tổng cộng là 626.200.000 đồng (trong đó tiền hụi là 226.200.000 đồng, tiền vay là 400.000.000 đồng). Đồng thời yêu cầu ông T và bà G2 phải trả tiền lãi đối với số tiền vay là 400.000.000 đồng từ ngày 25/01/2022 âl (ngày 25/02/2022 dương lịch) cho bà. Cụ thể: 400.000.000 đồng x 1,5% x 16 tháng (làm tròn) = 96.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi bà D1 yêu cầu là: 722.200.000 đồng (tiền gốc là 626.200.000 đồng + tiền lãi là 96.000.000 đồng). Đối với số tiền nợ hụi phía bà D1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu tính lãi.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị G2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T:* Quá trình G2 quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố

tụng hợp lệ cho bà Nguyễn Thị G2 và ông Phạm Văn T. Tuy nhiên ông T và bà G2 không đến Tòa án để làm việc và không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó Tòa án không ghi nhận được lời khai của ông T và bà G2 trong hồ sơ vụ án.

** Tại phiên tòa vị đại diện VKS phát biểu quan điểm:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình G2 quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị G2 phải trả cho bà Dương Ngọc D1 số tiền vay và tiền hụi còn nợ tổng cộng là 722.200.000 đồng (trong đó tiền gốc là 626.200.000 đồng, tiền lãi là 96.000.000 đồng). Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do phía nguyên đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ hụi.

Đồng thời buộc ông T và bà G2 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền G2 quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện thì đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp nợ hụi giữa nguyên đơn bà Dương Ngọc D1 với bị đơn bà Nguyễn Thị G2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T. Bà G2 và ông T có nơi cư trú tại huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G nên thuộc thẩm quyền G2 quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đ theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị G2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn G2 quyết vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) có cơ sở nhận định như sau:

Vào ngày 08/9/2021 âm lịch phía bà Dương Ngọc D1 có mua lại của bà Nguyễn Thị G2 03 chân hụi với số tiền là 226.200.000 đồng. Tuy nhiên phía bà G2 từ khi nhận tiền đến thời điểm ngày 25/10/2022 âm lịch phía bà Nguyễn Thị G2 và ông Phạm Văn T tuyên bố bể hụi, không trả số tiền này cho phía bà D1.

Đồng thời vào ngày 25/01/2022 âm lịch, nhằm ngày 25/02/2022 dương lịch phía ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị G2 có vay của bà D1 số tiền là 400.000.000 đồng để mua ghe lú và mua Đ. Giữa các bên có làm tờ biên nhận vay tiền đề ngày 25/01/2022 âl, phía ông T có ký tên nhận số tiền này.

Tổng cộng tiền mua hụi và tiền nợ phía ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị G2 chưa thanh toán cho bà D1 với số tiền là 626.200.000 đồng. Phía bà D1 đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu phía ông T và bà G2 phải trả số tiền nợ hụi và nợ vay nêu trên nhưng phía ông T và bà G2 vẫn cố tình lánh mặt không trả tiền cho bà D1.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy: thứ nhất, kèm theo đơn khởi kiện đề ngày 13/12/2022 thì nguyên đơn có nộp cho Tòa án bản chính tờ giấy mua hụi đề ngày 08/9/2021 âl và bản chính tờ biên nhận vay tiền đề ngày 25/01/2022 âl này. Thứ hai, bà Dương Ngọc D1 có đơn yêu cầu Tòa án giám định chữ ký của ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị G2 trên tờ giấy mua hụi đề ngày 08/9/2021 âl và tờ biên nhận vay tiền đề ngày 25/01/2022 âl trên thì tại Kết luận giám định số 255/KL-KTHS ngày 21/4/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên G đã kết luận chữ ký và chữ viết tờ giấy mua hụi và trên tờ biên nhận vay tiền này là của ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị G2. Thứ ba, Tòa án đã thụ lý, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và

thông báo trên báo, đài yêu cầu ông T và bà G2 về tham gia G2 quyết vụ án nhưng ông T và bà G2 đều vắng mặt.

Như vậy, theo kết luận giám định chữ ký tại tờ giấy mua hụi đề ngày 08/9/2021 âl thể hiện phía bà G2 có nhận số tiền mua hụi của bà D1 là 226.200.000 đồng. Do đó việc bà D1 yêu cầu bà G2 và ông T phải có trách nhiệm trả cho bà D1 số tiền nợ hụi nêu trên là có căn cứ, được HĐXX xem xét chấp nhận.

Đối với số tiền nợ 400.000.000 đồng. Theo kết luận giám định chữ ký tại tờ biên nhận vay tiền đề ngày 25/01/2022 âl thể hiện phía ông T có nhận số tiền vay của bà D1 là 400.000.000 đồng. Xét quan hệ vay nợ giữa bà D1 với ông T, bà G2 là giao dịch dân sự tự nguyện , các đương sự tham gia giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và hoàn toàn tự nguyện, không trái với qui định của pháp luật.

Căn cứ theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản như sau: *"Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định".* Phía bà D1 đã giao cho phía ông T và bà G2 số tiền là 400.000.000 đồng nhưng phía ông T và bà G2 đến nay vẫn chưa thanh toán số nợ vay này cho phía bà D1. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Dương Ngọc D1 về việc yêu cầu phía ông T và bà G2 phải trả số tiền vay gốc là 400.000.000 đồng là có cơ sở để được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Xét về lãi suất: bà D1 yêu cầu ông T và bà G2 phải trả tiền lãi đối với số tiền vay là 400.000.000 đồng từ ngày 25/01/2022 âl (ngày 25/02/2022 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn 16 tháng với mức lãi suất là 1,5%/tháng là có cơ sở để được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 463 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015: *"thì bên vay phải trả đủ tiền khi đến hạn… và phải trả lãi"*.

Do đó, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như căn cứ vào các quy định của pháp luật như đã nhận định ở trên đã có đủ cơ sở để buộc ông T và bà G2 phải trả tiền lãi cho phía nguyên đơn từ ngày 25/02/2022 dương lịch đến ngày xét xử 17/7/2023 dương lịch. Cụ thể: 400.000.000 đồng x 1,5% x 16 tháng = 96.000.000

đồng. Như vậy tổng cộng số tiền gốc và lãi bà D1 yêu cầu phía bị đơn phải trả là: 722.200.000 đồng (gốc 626.200.000 đồng + lãi 96.000.000 đồng).

Từ những viện dẫn và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Ngọc D1, buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị G2 phải trả cho bà D1 số tiền vay hụi và tiền vay còn nợ tổng cộng tiền gốc và lãi là 722.200.000 đồng. Trong đó, số tiền gốc là 626.200.000 đồng và số tiền lãi là 96.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phía bà Dương Ngọc D1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, bà D1 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền hụi. Xét thấy việc nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu tiền lãi đối với số tiền nợ hụi nêu trên là phù hợp do đó HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong thảo luận và nghị án, HĐXX thống nhất chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đ, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về án phí DSST : Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị G2 phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Bà Dương Ngọc D1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận. Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho bà D1.

[5] Về chi phí tố tụng:

- Đối với tiền giám định chữ ký là 3.600.000 đồng theo biên nhận ngày 21/4/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên G. Tại phiên tòa bà D1 đồng ý chịu thanh toán số tiền giám định này (bà D1 đã thực hiện xong).

- Chi phí đăng tin trên Báo công lý là 1.500.000 đồng và chi phí thông báo trên đài tiếng nói Việt Nam là 1.500.000 đồng. Tổng cộng là 3.000.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì phía nguyên đơn phải chịu số tiền chi phí này. Tại phiên tòa bà D1 đồng ý chịu thanh toán chi phí này (đã thực hiện xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hụi, họ, biêu, phường;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Ngọc D1. Buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị G2 phải trả cho bà Dương Ngọc D1 số tiền hụi và tiền vay còn nợ là 722.200.000 đồng. Trong đó, số tiền gốc là 626.200.000 đồng và số tiền lãi là 96.000.000 đồng

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp khoản tiền trên, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/. Về án phí DSST : Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị G2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 32.888.000 đồng.

- Hoàn trả cho bà Dương Ngọc D1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.524.000 đồng theo biên lai thu số 0004232 ngày 14/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G.

3/. Về chi phí tố tụng:

- Đối với tiền giám định chữ ký là 3.600.000 đồng theo biên nhận ngày 21/4/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên G. Bà D1 đã thực hiện xong.

- Chi phí đăng tin trên Báo công lý là 1.500.000 đồng và chi phí thông báo trên đài tiếng nói Việt Nam là 1.500.000 đồng. Tổng cộng là 3.000.000 đồng. Phía nguyên đơn đã thực hiện xong.

4/. Quyền kháng cáo: Án xử công khai. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- VKS nhân dân huyện Hòn Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Văn A